

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 366 / DHSG-TTHTSV
V/v hỗ trợ triển khai thông báo
tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ,
tiến sĩ khóa 22.1 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: Quý cơ quan.

Lời đầu tiên, Trường Đại học Sài Gòn xin gửi tới Quý Lãnh đạo cơ quan lời chào trân trọng và lời chúc sức khỏe, thành công.

Trường Đại học Sài Gòn là cơ sở giáo dục đại học công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Quyết định số 478/QĐ-TTg ngày 25/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Nhà trường đang triển khai đào tạo 05 chuyên ngành trình độ tiến sĩ, 12 chuyên ngành trình độ thạc sĩ, 38 chuyên ngành trình độ đại học các hệ chính quy và vừa làm vừa học, với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động tại Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, cả nước nói chung.

Hiện nay, Nhà trường đang tổ chức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ khóa 22.1 năm 2022 (*Thông báo đính kèm*).

Trường Đại học Sài Gòn kính mong Quý cơ quan tạo điều kiện, hỗ trợ Nhà trường triển khai thông báo này tới cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ tại Trường.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, TTHTSV, TN.(750).

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

Số: 309 /TB-ĐHSG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ khóa 22.1 năm 2022

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2351/QĐ-ĐHSG ngày 18/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Trường Đại học Sài Gòn thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ khóa 22.1 năm 2022 như sau:

I. CÁC CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

TT	Chuyên ngành	Mã số	TT	Chuyên ngành	Mã số
1	Toán giải tích	8460102	6	Hóa lý thuyết và hóa lý	8440119
2	Quản lý giáo dục	8140114	7	Lịch sử Việt Nam	8229013
3	Tài chính – Ngân hàng	8340201	8	Ngôn ngữ học	8229020
4	Quản trị kinh doanh	8340101	9	Văn học Việt Nam	8220121
5	LL&PPDH bộ môn Toán	8140111	10	Khoa học máy tính	8480101

Ghi chú: Chuyên ngành Hóa hữu cơ và chuyên ngành Luật dân sự và tổ tụng dân sự dự kiến tuyển sinh vào khóa 22.2 năm 2022.

II. THỜI GIAN VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

1. Thời gian đào tạo: 02 năm.

2. Hình thức đào tạo: Chính quy (theo định hướng nghiên cứu hoặc theo định hướng ứng dụng).

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

1. Yêu cầu đối với người dự tuyển

– Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ

học tập, nghiên cứu;

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

+ Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (do các cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ theo quy định tại Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2017) quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố;

+ Người dự tuyển tham gia kì thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường Đại học Sài Gòn tổ chức và đạt kết quả tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai kèm theo Phụ lục 3, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

* Lưu ý: Ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ.

- Người dự tuyển tốt nghiệp đại học loại giỏi ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển; có văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng tiêu chuẩn ngoại ngữ đầu vào theo quy định và đáp ứng các quy định khác của tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển. Hội đồng tuyển sinh tổ chức xét tuyển từng trường hợp cụ thể.

2. Các điều kiện khác

- Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian chấp hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự

nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

- Có đủ sức khỏe để học tập;
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

Ghi chú:

– Danh sách ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này.

– Hội đồng tuyển sinh chấp nhận việc sử dụng Giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học tạm thời khi chưa được cấp bằng tốt nghiệp đại học. Nếu trúng tuyển, người dự tuyển phải nộp bản sao văn bằng có chứng thực (kèm theo bản chính để đối chiếu).

– Các văn bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được dịch chứng thực sang tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (xem thông tin về việc đăng ký công nhận văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp tại website: <http://naric.edu.vn/>).

– Trường Đại học Sài Gòn sẽ tiến hành thẩm định tính xác thực của các văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ.

IV. CÁC MÔN THI TUYỂN SINH

1. Môn cơ bản và môn cơ sở (thi theo hình thức tự luận, thời gian thi: 120 phút)

STT	Chuyên ngành	Môn thi tuyển sinh	
		Môn cơ bản	Môn cơ sở
1	Quản lý giáo dục	Lôgic học	Giáo dục học đại cương
2	Tài chính – Ngân hàng	Toán kinh tế	Kinh tế học
3	Quản trị kinh doanh		
4	Toán giải tích	Đại số	Giải tích
5	LL&PPDH bộ môn Toán		
6	Hóa lý thuyết và hóa lý	Cấu tạo chất và cơ sở lý thuyết hóa học	Hóa vô cơ – hữu cơ – phân tích
7	Lịch sử Việt Nam	Triết học	Lịch sử Việt Nam
8	Ngôn ngữ học		Ngôn ngữ học đại cương
9	Văn học Việt Nam	Lý luận văn học	Lịch sử văn học Việt Nam
10	Khoa học máy tính	Toán rời rạc	Tin học cơ sở

2. Đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào

Theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

V. LỆ PHÍ TUYỂN SINH

- Hồ sơ tuyển sinh: 120.000đ/1 hồ sơ;
- Lệ phí đăng ký thi và lệ phí thi/ xét tuyển: 600.000đ/1 người dự tuyển;
- Lệ phí ôn thi: 1.200.000đ/1 môn thi;
- Lệ phí ôn và đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào: 2.400.000đ/ 1 người dự tuyển;
- Lệ phí học bổ sung kiến thức:
 - + Đối với Khối Khoa học Xã hội: 320.000đ/1 tín chỉ;
 - + Đối với Khối Khoa học Tự nhiên: 380.000đ/1 tín chỉ.

VI. THỜI GIAN TUYỂN SINH

1. Phát hành và nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

- Thời hạn: đến hết ngày 27/05/2022;
- Địa điểm: Phòng Đào tạo Sau đại học (D003), Trường Đại học Sài Gòn (Hội đồng tuyển sinh không nhận hồ sơ qua đường bưu điện).

2. Học bổ sung kiến thức

- Thời hạn đăng ký: đến hết ngày 22/4/2022;
- Thời gian học: từ ngày 25/4/2022 đến ngày 22/5/2022;
- Các lớp bổ sung kiến thức được tổ chức học chủ yếu ngoài giờ hành chính và khi có đủ số lượng người dự tuyển đăng ký. Lịch học cụ thể của từng học phần sẽ được thông báo trên website của Phòng Đào tạo Sau đại học.

3. Ôn thi tuyển sinh

- Thời hạn đăng ký ôn thi, đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào: đến hết ngày 27/5/2022;
- Thời gian ôn thi: từ ngày 30/5/2022 đến ngày 19/6/2022 (học chủ yếu ngoài giờ hành chính);
- Các lớp ôn thi tuyển sinh được tổ chức khi có đủ số lượng người dự tuyển đăng ký. Lịch ôn thi sẽ được thông báo trên website của Phòng Đào tạo Sau đại học.

4. Tổ chức xét tuyển và công bố kết quả xét tuyển

Dự kiến: từ ngày 30/5/2022 đến ngày 04/6/2022.



5. Tổ chức đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào, thi tuyển sinh

Dự kiến: ngày 25, 26/6/2022.

6. Thời gian công bố kết quả tuyển sinh

Dự kiến: tháng 7/2022.

7. Thời gian khai giảng khóa học

Dự kiến: tháng 7/2022.

VII. HỒ SƠ TUYỂN SINH

1. Hồ sơ đăng ký học bổ sung kiến thức

Hồ sơ đăng ký học bổ sung kiến thức bao gồm:

- Phiếu đăng ký học bổ sung kiến thức (mẫu trên website của Phòng Đào tạo Sau đại học);
- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm.

2. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

Hồ sơ đăng ký dự tuyển bao gồm:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu), trong đó cần ghi rõ các thông tin. Nếu người dự tuyển thuộc diện được cơ quan cử đi học thì trong phiếu đăng ký dự tuyển phải có xác nhận của cơ quan công tác;
- Sơ yếu lý lịch (theo mẫu) có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú;
- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm đại học;
- Phiếu điểm học bổ sung kiến thức do Trường Đại học Sài Gòn cấp (nếu người dự tuyển thuộc diện phải học bổ sung kiến thức);
- Giấy chứng nhận sức khỏe do bệnh viện đa khoa cấp không quá 06 tháng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển;
- 04 ảnh màu 3x4 chụp không quá 03 tháng (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh);
- 02 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ liên hệ của người dự tuyển vào nơi nhận.

** Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ:*

- Phòng Đào tạo Sau đại học (Phòng D003), Trường Đại học Sài Gòn;
- Số 273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Điện thoại cố định: (028) 38.303.108;
- Điện thoại di động: 0903.630.540 hoặc 0903.052.420;
- Website: <http://dtsdh.sgu.edu.vn>.



Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Lưu: VP, DTSDH, TH.(20).



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

PHẦN LỤC 1
DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

(Kèm theo Thông báo của Sở GDĐT TP.HSG ngày 22 tháng 02 năm 2022
của Trường Đại học Sài Gòn)

1. Chuyên ngành Toán giải tích

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 1: - Toán học; - Sư phạm Toán học.	Nhóm 1: - Toán học; - Sư phạm Toán học.
Nhóm 2: - Khoa học tính toán; - Khoa học máy tính; - Toán ứng dụng; - Toán cơ; - Toán tin; - Thống kê; - Sư phạm Toán tin; - Sư phạm Tin học; - Toán kinh tế; - Công nghệ thông tin.	Nhóm 2: - Khoa học tính toán; - Khoa học máy tính; - Toán ứng dụng; - Toán cơ; - Toán tin; - Thống kê; - Sư phạm Toán tin; - Sư phạm Tin học; - Toán kinh tế; - Công nghệ thông tin.

2. Chuyên ngành Quản lý giáo dục

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 1: Quản lý giáo dục	Nhóm 1: Quản lý giáo dục
Nhóm 2: - Giáo dục học; - Các Ngành đào tạo giáo viên.	Nhóm 2: - Giáo dục học; - Các Ngành đào tạo giáo viên; - Các Ngành đào tạo liên quan đến lĩnh vực quản trị và quản lý.

2

3. Chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 1: Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm.	Nhóm 1: Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm.
Nhóm 2: Các ngành thuộc các nhóm ngành - Kế toán – Kiểm toán; - Kinh doanh; - Quản trị - Quản lý; - Kinh tế học; - Kinh tế gia đình; - Quản lý xây dựng; - Quản lý công nghiệp.	Nhóm 2: Các ngành thuộc các nhóm ngành - Kế toán – Kiểm toán; - Kinh doanh; - Quản trị - Quản lý; - Kinh tế học; - Kinh tế gia đình; - Quản lý xây dựng; - Quản lý công nghiệp; - Máy tính và Công nghệ thông tin; - Du lịch, Khách sạn – nhà hàng.

4. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 1: Quản trị kinh doanh.	Nhóm 1: Quản trị kinh doanh.
Nhóm 2: Các ngành thuộc các nhóm ngành - Kinh doanh; - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; - Kế toán - Kiểm toán; - Quản trị - Quản lý; - Kinh tế học; - Quản lý Công nghiệp; - Khách sạn - Nhà hàng; - Quản lý Xây dựng; - Quản lý Y tế.	Nhóm 2: Các ngành thuộc các nhóm ngành - Kinh doanh; - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm; - Kế toán - Kiểm toán; - Quản trị - Quản lý; - Kinh tế học; - Quản lý Công nghiệp; - Khách sạn - Nhà hàng; - Quản lý Xây dựng; - Quản lý Y tế.

5. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 1: - Sư phạm Toán học; - Sư phạm Toán tin.	Nhóm 1: - Sư phạm Toán học; - Sư phạm Toán tin.
Nhóm 2: - Toán học; - Toán ứng dụng; - Toán tin; - Toán cơ.	Nhóm 2: - Toán học; - Toán ứng dụng; - Toán tin; - Toán cơ.

6. Chuyên ngành Hóa lý thuyết và hóa lý

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 1: - Sư phạm Hóa học; - Hoá học; - Hoá dược; - Sư phạm khoa học tự nhiên; - Khoa học vật liệu.	Nhóm 1: - Sư phạm Hóa học; - Hoá học; - Hoá dược; - Sư phạm khoa học tự nhiên; - Khoa học vật liệu.
Nhóm 2: - Vật lý nguyên tử và hạt nhân; - Khoa học môi trường; - Công nghệ kỹ thuật hóa học; - Công nghệ vật liệu; - Công nghệ kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật hóa học; - Kỹ thuật vật liệu; - Kỹ thuật môi trường; - Công nghệ thực phẩm; - Hóa sinh.	Nhóm 2: - Vật lý nguyên tử và hạt nhân; - Khoa học môi trường; - Công nghệ kỹ thuật hóa học; - Công nghệ vật liệu; - Công nghệ kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật hóa học; - Kỹ thuật vật liệu; - Kỹ thuật môi trường; - Công nghệ thực phẩm; - Hóa sinh.

7. Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 1: - Lịch sử; - Sư phạm Lịch sử; - Sư phạm Lịch sử - Địa lí.	Nhóm 1: - Lịch sử; - Sư phạm Lịch sử; - Sư phạm Lịch sử - Địa lí.
Nhóm 2: - Khảo cổ học; - Tôn giáo học; - Chủ nghĩa Xã hội Khoa học; - Văn hóa học; - Quản lí văn hóa; - Việt Nam học; - Đông Nam Á học; - Đông Phương học; - Châu Á học; - Trung Quốc học; - Nhật Bản học; - Nhân học; - Dân tộc học; - Hồ Chí Minh học; - Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; - Bảo tàng học; - Quản lí di sản văn hóa.	Nhóm 2: - Khảo cổ học; - Tôn giáo học; - Chủ nghĩa Xã hội Khoa học; - Văn hóa học; - Quản lí văn hóa; - Việt Nam học; - Đông Nam Á học; - Đông Phương học; - Châu Á học; - Trung Quốc học; - Nhật Bản học; - Nhân học; - Dân tộc học; - Hồ Chí Minh học; - Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước; - Bảo tàng học; - Quản lí di sản văn hóa.

8. Chuyên ngành Ngôn ngữ học

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 1: - Ngôn ngữ học; - Ngữ văn; - Sư phạm Ngữ văn.	Nhóm 1: - Ngôn ngữ học; - Ngữ văn; - Sư phạm Ngữ văn.

2

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 2: - Nhóm ngành ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam; - Nhóm ngành ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài; - Văn học; - Sáng tác văn học; - Các ngành Sư phạm tiếng Anh/ Nga/ Pháp/ Trung Quốc/ Đức/ Nhật/ Hàn; - Văn hóa học; - Quản lý văn hoá; - Nhóm ngành báo chí và truyền thông; - Quản lý nhà nước; - Tâm lí học; - Nhóm ngành khu vực học; - Nhóm ngành xuất bản - phát hành; - Nhân học.	Nhóm 2: - Nhóm ngành ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam; - Nhóm ngành ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài; - Văn học; - Sáng tác văn học; - Các ngành Sư phạm tiếng Anh/ Nga/ Pháp/ Trung Quốc/ Đức/ Nhật/ Hàn; - Văn hóa học; - Quản lý văn hoá; - Nhóm ngành báo chí và truyền thông; - Quản lý nhà nước; - Tâm lí học; - Nhóm ngành khu vực học; - Nhóm ngành xuất bản - phát hành; - Nhân học.

9. Chuyên ngành Văn học Việt Nam

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 1: - Ngữ văn; - Sư phạm Ngữ văn; - Văn học; - Sáng tác Văn học; - Văn học ứng dụng.	Nhóm 1: - Ngữ văn; - Sư phạm Ngữ văn; - Văn học; - Sáng tác Văn học; - Văn học ứng dụng.
Nhóm 2: - Ngôn ngữ học; - Hán Nôm; - Việt Nam học; - Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam;	Nhóm 2: - Ngôn ngữ học; - Hán Nôm; - Việt Nam học; - Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam;

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
- Văn hóa học; - Quản lý văn hoá; - Triết học; - Xã hội học; - Báo chí; - Thông tin - Thư viện; - Xuất bản - Phát hành.	- Văn hóa học; - Quản lý văn hoá; - Triết học; - Xã hội học; - Báo chí; - Thông tin - Thư viện; - Xuất bản - Phát hành.

10. Chuyên ngành Khoa học máy tính

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
Nhóm 1: - Khoa học máy tính; - Hệ thống thông tin; - Sự phạm tin học; - Công nghệ thông tin; - Tin học ứng dụng; - Công nghệ phần mềm; - Công nghệ kỹ thuật máy tính; - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; - Kỹ thuật máy tính; - Toán – tin; - Kỹ thuật phần mềm; - An toàn thông tin; - Quản lý công nghệ thông tin; - Quản lý hệ thống thông tin; - Khoa học dữ liệu.	Nhóm 1: - Khoa học máy tính; - Hệ thống thông tin; - Sự phạm tin học; - Công nghệ thông tin; - Tin học ứng dụng; - Công nghệ phần mềm; - Công nghệ kỹ thuật máy tính; - Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; - Kỹ thuật máy tính; - Toán – tin; - Kỹ thuật phần mềm; - An toàn thông tin; - Quản lý công nghệ thông tin; - Quản lý hệ thống thông tin; - Khoa học dữ liệu.
Nhóm 2: - Toán – tin ứng dụng; - Điện tử - tin học; - Vật lý – tin học; - Điện tử - viễn thông;	Nhóm 2: - Toán – tin ứng dụng; - Điện tử - tin học; - Vật lý – tin học; - Điện tử - viễn thông;

Định hướng nghiên cứu	Định hướng ứng dụng
- Kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Sư phạm Toán tin; - Toán ứng dụng; - Khoa học tính toán; - Cơ sở toán cho tin học; - Thống kê; - Giải tích; - Đại số; - Sư phạm Toán học; - Toán kinh tế; - Thống kê kinh tế.	- Kỹ thuật điện tử, truyền thông; - Sư phạm Toán tin; - Toán ứng dụng; - Khoa học tính toán; - Cơ sở toán cho tin học; - Thống kê; - Giải tích; - Đại số; - Sư phạm Toán học; - Toán kinh tế; - Thống kê kinh tế.

Ghi chú:

- Các ngành phù hợp khác đối với mỗi ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét cụ thể từng trường hợp khi người dự tuyển gửi hồ sơ.
- Các ngành phù hợp Nhóm 2 phải học các học phần bổ sung kiến thức được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông báo này.



PHỤ LỤC 2
CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC
(Kèm theo Thông báo số 309 /TB-DHSG ngày 22 tháng 02 năm 2022
của Trường Đại học Sài Gòn)

STT	Chuyên ngành	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
1	Quản lý giáo dục	Giáo dục học đại cương	02
		Quản lý hoạt động dạy học và giáo dục trong cơ sở giáo dục	03
		Đại cương về quản lý và quản lý giáo dục	03
2	Tài chính – Ngân hàng	Lý thuyết tài chính – tiền tệ	03
		Tài chính doanh nghiệp I	03
		Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	03
3	Quản trị kinh doanh	Kinh tế học	03
		Quản trị học	03
		Marketing căn bản	03
4	Toán giải tích	Độ đo tích phân	03
		Giải tích hàm	03
		Mêtric và Tôpô	03
5	LL&PPDH bộ môn Toán	Lý luận dạy học môn Toán	03
		Phương pháp dạy học môn Toán	03
6	Hóa lý thuyết và hóa lý	Cấu tạo chất	03
		Nhiệt động và động hoá học	03
7	Lịch sử Việt Nam	Những vấn đề lịch sử Việt Nam cổ trung đại	03
		Việt Nam trong tiến trình lịch sử cận hiện đại, hội nhập và phát triển	03
		Chế độ ruộng đất Việt Nam trong lịch sử	03

2

STT	Chuyên ngành	Học phần bổ sung	Số tín chỉ
8	Ngôn ngữ học	Ngữ âm học tiếng Việt	03
		Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt	03
		Ngữ pháp Tiếng Việt	03
9	Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam trung đại	03
		Văn học Việt Nam hiện đại	03
		Lý luận văn học	03
10	Khoa học máy tính	Kỹ thuật lập trình	03
		Cơ sở dữ liệu	03
		Cấu trúc rời rạc	03

Ghi chú: Trường hợp người dự tuyển đã học các học phần có nội dung trùng với những học phần thuộc danh mục các học phần bổ sung kiến thức, có số tín chỉ phù hợp và có nhu cầu miễn học, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào bảng điểm (nộp bản sao có chứng thực, kèm theo bản chính để đối chiếu) để xem xét miễn học khi người dự tuyển đăng ký học bổ sung kiến thức.



PHỤ LỤC 3

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4 KHIUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo Thông báo số 309 /TB-ĐHSG ngày 22 tháng 02 năm 2022
của Trường Đại học Sài Gòn)

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450 - 499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German Test/DaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

2

Số: 308 /TB-ĐHSG

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ khóa 22.1 năm 2022

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1839/QĐ-ĐHSG ngày 21/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Trường Đại học Sài Gòn thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ khóa 22.1 năm 2022 như sau:

I. CÁC CHUYÊN NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

STT	Chuyên ngành	Mã số	Chỉ tiêu
1	Toán giải tích	9460102	08
2	Quản lý giáo dục	9140114	08
3	Hóa hữu cơ	9440114	06
4	Lịch sử Việt Nam	9229013	04
5	Quản trị kinh doanh	9340101	08

II. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO

1. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển.

Việc xét tuyển nghiên cứu sinh được thực hiện bằng cách đánh giá hồ sơ chuyên môn của người dự tuyển bằng các hoạt động:

- Thành viên tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá hồ sơ của người dự tuyển thông qua hồ sơ dự tuyển theo thang điểm đánh giá do Trường Đại học Sài Gòn quy định;
- Người dự tuyển trình bày về vấn đề dự định nghiên cứu và kế hoạch học tập, nghiên cứu trước tiểu ban xét tuyển nghiên cứu sinh;
- Hội đồng tuyển sinh Nhà trường căn cứ vào hồ sơ của các tiểu ban và Quy chế

đào tạo trình độ tiến sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo để ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

2. Thời gian đào tạo: đào tạo theo hình thức chính quy 3 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ; 4 năm đối với nghiên cứu sinh có bằng tốt nghiệp đại học.

III. ĐIỀU KIỆN VÀ HỒ SƠ ĐĂNG KÍ DỰ TUYỂN

1. Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

– Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp (thuộc danh mục ngành phù hợp được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông báo này), hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ.

– Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

– Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

– Được ít nhất một (01) nhà khoa học có tên trong danh sách do Trường Đại học Sài Gòn công bố (xem Phụ lục 2 kèm theo) đồng ý nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh (nếu người dự tuyển trúng tuyển). Trường hợp người dự tuyển đề nghị người hướng dẫn không có tên trong danh sách do Trường Đại học Sài Gòn công bố, người dự tuyển phải xin ý kiến của Nhà trường và được Hiệu trưởng chấp thuận trước khi nộp hồ sơ dự tuyển.

– Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 3 của thông báo này hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng lực

ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam công bố.

– Người dự tuyển là công dân nước ngoài phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai kèm theo Phụ lục 3, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

– Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

– Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

– Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

Ghi chú:

– Hội đồng tuyển sinh chấp nhận việc sử dụng Giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học hoặc thạc sĩ tạm thời khi chưa được cấp bằng tốt nghiệp chính thức. Nếu trúng tuyển, người dự tuyển phải nộp bản sao văn bằng có chứng thực (kèm theo bản chính để đối chiếu).

– Các văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ và bảng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được dịch chứng thực sang tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo (xem thông tin về việc đăng ký công nhận văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp tại website: <http://naric.edu.vn/>).

2. Hồ sơ đăng kí dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển bao gồm:

- Đơn xin dự tuyển (theo mẫu);
- Lý lịch khoa học có xác nhận của thủ trưởng cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người dự tuyển cư trú (đối với người chưa có việc làm);
- Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, bảng điểm, chứng chỉ ngoại ngữ có chứng thực và kèm theo bản chính để đối chiếu (khi nộp hồ sơ);
- Minh chứng nghiên cứu khoa học theo quy định (07 bản sao chụp các công trình khoa học, bao gồm: trang bìa, mục lục, các trang nội dung bài báo, báo cáo);
- Xác nhận hoặc minh chứng về thâm niên công tác (nếu có);

- Đề cương nghiên cứu (07 bản, theo mẫu);
- Kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa (07 bản, theo mẫu);
- Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu);
- Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu có);
- Giấy đồng ý nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh (nếu người dự tuyển trúng tuyển);
- Lí lịch khoa học của người đồng ý nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh;
- Giấy khám sức khỏe (do bệnh viện đa khoa cấp không quá 6 tháng tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ);
- 04 ảnh màu 3x4 chụp không quá 03 tháng (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh);
- 04 phong bì có dán tem ghi rõ địa chỉ liên hệ của người dự tuyển vào nơi nhận.

IV. THỜI GIAN PHÁT HÀNH VÀ NHẬN HỒ SƠ

1. Phát hành và nhận hồ sơ đăng kí xét tuyển

- Thời hạn: đến hết ngày 31/05/2022;
- Địa điểm: Phòng Đào tạo Sau đại học (D003), Trường Đại học Sài Gòn (Hội đồng tuyển sinh không nhận hồ sơ qua đường bưu điện).

2. Lệ phí hồ sơ và xét tuyển

- Lệ phí hồ sơ: 200.000đ/1 hồ sơ.
- Lệ phí xét tuyển: 1.500.000đ/1 người dự tuyển.

V. THỜI GIAN XÉT TUYỂN

- Thời gian xét tuyển: dự kiến tháng 06 năm 2022 (thời gian xét tuyển cụ thể của từng chuyên ngành sẽ thông báo sau).
- Thời gian công bố kết quả: dự kiến tháng 07 năm 2022.
- Thời gian nhập học: dự kiến tháng 07 năm 2022.



*** Để biết thêm thông tin chi tiết, vui lòng liên hệ:**

- Phòng Đào tạo Sau đại học (Phòng D003), Trường Đại học Sài Gòn;
- Số 273 An Dương Vương, Phường 3, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Điện thoại cố định: (028) 38.303.108;
- Điện thoại di động: 0903.630.540 hoặc 0903.052.420;
- Website: <http://dtsdh.sgu.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Các cơ quan, đơn vị có liên quan;
- Lưu: VP, ĐTSĐH, TH.(20).



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân



DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP

(Kèm theo Thông báo số 308/TB-DHSG ngày 22 tháng 02 năm 2022
của Trường Đại học Sài Gòn)

1. Chuyên ngành Toán giải tích

Trình độ đại học	Trình độ thạc sĩ
Nhóm 1: - Toán học; - Sư phạm Toán học.	Nhóm 1: Toán giải tích
Nhóm 2: - Khoa học tính toán; - Toán ứng dụng; - Toán cơ; - Toán tin; - Thống kê.	Nhóm 2: - Toán học; - Phương trình vi phân và tích phân; - Đại số và lý thuyết số; - Hình học và Tôpô; - Lý thuyết xác suất và thống kê toán học; - Khoa học tính toán; - Cơ sở toán học cho tin học; - Toán ứng dụng; - Phương pháp toán sơ cấp; - Toán tin.

2. Chuyên ngành Quản lý giáo dục

Trình độ đại học	Trình độ thạc sĩ
Nhóm 1: Quản lý giáo dục.	Nhóm 1: Quản lý giáo dục.
Nhóm 2: - Giáo dục học; - Nhóm ngành Đào tạo giáo viên trung học, tiểu học, mầm non.	Nhóm 2: - Giáo dục học; - Đo lường và đánh giá trong giáo dục; - Giáo dục quốc tế và so sánh; - Giáo dục đặc biệt; - Lý luận và phương pháp dạy học; - Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn.

2

3. Chuyên ngành Hóa hữu cơ

Trình độ đại học	Trình độ thạc sĩ
Nhóm 1: - Hóa học; - Sư phạm Hóa học.	Nhóm 1: Hóa hữu cơ.
Nhóm 2: - Vật lý nguyên tử và hạt nhân; - Khoa học vật liệu; - Khoa học môi trường; - Kỹ thuật hóa học; - Công nghệ kỹ thuật hóa học.	Nhóm 2: - Hóa học; - Hóa vô cơ; - Hóa phân tích; - Hóa lý thuyết và hóa lý; - Hóa môi trường; - Khoa học vật liệu; - Khoa học môi trường.

4. Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam

Trình độ đại học	Trình độ thạc sĩ
Nhóm 1: - Lịch sử; - Sư phạm Lịch sử.	Nhóm 1: Lịch sử Việt Nam.
Nhóm 2: - Lịch sử thế giới; - Quốc tế học; - Việt Nam học; - Văn hoá học; - Khảo cổ học; - Nhân học; - Đông phương học; - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam; - Chính trị học; - Quản lí văn hoá; - Xã hội học; - Triết học.	Nhóm 2: - Lịch sử thế giới; - Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; - Khảo cổ học; - Việt Nam học; - Đông phương học.

5. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Trình độ đại học	Trình độ thạc sĩ
Nhóm 1: Quản trị kinh doanh.	Nhóm 1: Quản trị kinh doanh.
Nhóm 2: - Kinh doanh: + Marketing; + Bất động sản; + Kinh doanh quốc tế; + Kinh doanh thương mại; + Thương mại điện tử; + Kinh doanh thời trang và dệt may. - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm: + Tài chính - Ngân hàng; + Bảo hiểm. - Kế toán - Kiểm toán: + Kế toán; + Kiểm toán. - Quản trị - Quản lý: + Khoa học quản lý; + Quản lý công; + Quản trị nhân lực; + Hệ thống thông tin quản lý; + Quản trị văn phòng; + Quan hệ lao động; + Quản lý dự án. - Kinh tế học: + Kinh tế; + Kinh tế chính trị; + Kinh tế đầu tư; + Kinh tế phát triển;	Nhóm 2: - Kinh doanh: + Kinh doanh thương mại. - Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm: + Tài chính - Ngân hàng; + Bảo hiểm. - Kế toán - Kiểm toán: + Kế toán. - Quản trị - Quản lý: + Khoa học quản lý; + Chính sách công; + Quản lý công; + Quản trị nhân lực; + Hệ thống thông tin quản lý; + Quản trị văn phòng; + Quản lý khoa học và công nghệ; + Quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp. - Kinh tế học: + Kinh tế học; + Kinh tế chính trị; + Kinh tế đầu tư; + Kinh tế phát triển; + Kinh tế quốc tế; + Thống kê kinh tế; + Toán kinh tế; + Quản lý kinh tế. - Quản lý công nghiệp:

2

Trình độ đại học	Trình độ thạc sĩ
+ Kinh tế quốc tế; + Thống kê kinh tế; + Toán kinh tế. - Quản lý công nghiệp: + Quản lý công nghiệp; + Kinh tế công nghiệp; + Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. - Khách sạn, nhà hàng: + Quản trị khách sạn; + Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống. - Quản lý xây dựng: + Kinh tế xây dựng; + Quản lý xây dựng. - Quản lý Y tế: + Tổ chức và Quản lý y tế; + Quản lý bệnh viện.	+ Quản lý công nghiệp; + Logistics và quản lý chuỗi cung ứng. - Quản trị dịch vụ và du lịch lữ hành. - Quản lý xây dựng: + Kinh tế xây dựng; + Quản lý xây dựng. - Quản lý Y tế: + Quản lý Y tế; + Quản lý bệnh viện..

Ghi chú:

– Các ngành phù hợp khác đối với mỗi ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét cụ thể từng trường hợp khi người dự tuyển gửi hồ sơ.

– Các ngành phù hợp Nhóm 1 (trình độ đại học) và các ngành phù hợp Nhóm 2 phải học các học phần bổ sung kiến thức theo quy định.





PHỤ LỤC 2

HƯỚNG NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU

(Kèm theo Thông báo số 309/TB-DHSG ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Trường Đại học Sài Gòn)

1. Chuyên ngành Toán giải tích

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
1. PGS.TS. Phạm Hoàng Quân		
Toán giải tích	- Bài toán ngược; - Phương trình đạo hàm riêng; - Giải tích phi tuyến; - Giải tích bậc không nguyên.	2
2. PGS.TS. Lê Minh Triết		
Toán giải tích	- Bài toán ngược; - Phương trình đạo hàm riêng; - Giải tích phi tuyến; - Giải tích bậc không nguyên; - Bài toán sinh học.	4
3. PGS.TS. Kiều Phương Chi		
Toán giải tích	- Giải tích phức: nghiên cứu về lý thuyết tập lồi đa thức và các vấn đề liên quan; - Lý thuyết điểm bất động: nghiên cứu sự tồn tại điểm bất động của ánh xạ liên tục trên một số lớp không gian vectơ tôpô và ứng dụng.	2
4. PGS.TS. Tạ Quang Sơn		
Toán giải tích	- Giải tích lồi; - Giải tích không trơn; - Lý thuyết tối ưu.	3
5. PGS.TS. Võ Hoàng Hưng		
Toán giải tích	- Bài toán ngược; - Phương trình đạo hàm riêng; - Giải tích phi tuyến;	2

2

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
	- Giải tích bậc không nguyên; - Bài toán sinh học.	
6. TS. Nguyễn Thị Thanh Lan		
Toán giải tích	- Phương trình vi – tích phân.	3
7. TS. Thái Doãn Chương		
Toán giải tích	- Giải tích biến phân; - Giải tích đa trị; - Giải tích lồi; - Giải tích không trơn; - Lý thuyết tối ưu.	3

2. Chuyên ngành Quản lý giáo dục

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
1. PGS.TS. Mỹ Giang Sơn		
Quản lý giáo dục	- Quản lý các hoạt động giáo dục, dạy học trong cơ sở giáo dục; - Quản trị trường đại học; - Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục và quản lý giáo dục; - Quản lý sự thay đổi trong giáo dục, đào tạo; - Vận dụng các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục; - Phát triển chương trình đào tạo; - Lao động quản lý và hiệu quả lao động quản lý; - Xu hướng quản lý giáo dục trên thế giới và việc vận dụng vào Việt Nam.	3
2. PGS.TS. Lê Khánh Tuấn		
Giáo dục học	- Quản trị trường đại học; - Quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường; - Dự báo về quy mô giáo dục, đội ngũ nhà giáo và	4

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
	cán bộ quản lý giáo dục; - Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo cấp tỉnh, cấp huyện; - Quản lý tài chính giáo dục; - Quản lý cơ sở vật chất – kỹ thuật trong giáo dục và đào tạo; - Đảm bảo chất lượng giáo dục; - Quản lý kinh tế trong giáo dục; - Quản lý giáo dục các cấp nhằm xây dựng xã hội học tập; - Xu hướng quản lý giáo dục trên thế giới và việc vận dụng vào Việt Nam.	
3. PGS.TS. Đỗ Đình Thái		
Đo lường và đánh giá trong giáo dục	- Đo lường, kiểm tra và đánh giá trong giáo dục; - Văn hóa chất lượng trong cơ sở giáo dục; - Đảm bảo chất lượng giáo dục; - Thể chế, chính sách trong giáo dục và quản lý giáo dục; - Lao động quản lý và hiệu quả lao động quản lý.	3
4. TS. Trần Thế Lưu		
Quản lý giáo dục	- Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục và quản lý giáo dục; - Tư tưởng Hồ Chí Minh trong giáo dục và quản lý giáo dục; - Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo cấp tỉnh, cấp huyện; - Thực hiện dân chủ trong quản lý các cơ sở giáo dục; - Quản lý giáo dục các cấp nhằm xây dựng xã hội học tập.	3

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
5. TS. Lê Chi Lan		
Đo lường và đánh giá trong giáo dục	- Quản trị trường đại học; - Quản lý hoạt động xây dựng văn hóa nhà trường; - Quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục; - Quản lý cơ sở vật chất – kỹ thuật trong giáo dục và đào tạo; - Đo lường, kiểm tra và đánh giá trong giáo dục; - Văn hóa chất lượng trong cơ sở giáo dục; - Đảm bảo chất lượng giáo dục; - Thực hiện dân chủ trong quản lý các cơ sở giáo dục; - Quản lý giáo dục các cấp nhằm xây dựng xã hội học tập.	1
6. TS. Bùi Đức Tú		
Quản lý giáo dục	- Quản lý các hoạt động giáo dục, dạy học trong cơ sở giáo dục theo tiếp cận phẩm chất, năng lực người học; - Quản trị trường đại học; - Quản lý tài chính và cơ sở vật chất trong giáo dục; - Quản lý trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; - Quản lý đào tạo theo tiếp cận TQM và các tiếp cận hiện đại... hướng đến cách mạng công nghiệp 4.0.	2
7. TS. Cao Thị Thanh Xuân		
Quản lý giáo dục	- Quản lý các hoạt động giáo dục, dạy học trong cơ sở giáo dục; - Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục và quản lý giáo dục; - Vận dụng các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục; - Tạo động lực làm việc trong cơ sở giáo dục;	1

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
	- Dự báo về quy mô giáo dục, đội ngũ nhà giáo và CBQLGD; - Phát triển chương trình đào tạo; - Quản lý giáo dục các cấp nhằm xây dựng xã hội học tập; - Quản lý đào tạo theo tiếp cận TQM... hướng đến cách mạng công nghiệp 4.0.	
8. TS. Trịnh Xuân Thu		
Lý luận dạy học	- Phát triển chương trình đào tạo; - Quản lý các hoạt động giáo dục, dạy học trong cơ sở giáo dục; - Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục và quản lý giáo dục; - Quản lý sự thay đổi trong giáo dục, đào tạo; - Vận dụng các tiếp cận hiện đại trong quản lý giáo dục; - Quản lý hoạt động đảm bảo chất lượng giáo dục; - Quản lý cơ sở vật chất - kỹ thuật trong giáo dục và đào tạo.	2
9. TS. Trương Việt Khánh Trang		
Quản lý giáo dục	- Quản lý các hoạt động giáo dục, dạy học trong cơ sở giáo dục; - Phát triển nguồn nhân lực trong giáo dục và quản lý giáo dục; - Tạo động lực làm việc trong cơ sở giáo dục; - Phát triển chương trình đào tạo; - Quản lý giáo dục các cấp nhằm xây dựng xã hội học tập; - Thực hiện dân chủ trong quản lý các cơ sở giáo dục; - Lao động quản lý và hiệu quả lao động quản lý.	2

3. Chuyên ngành Hóa hữu cơ

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
1. PGS.TS. Phạm Nguyễn Kim Tuyến		
Hóa hữu cơ	- Khảo sát thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của dược liệu (thực vật, nấm, địa y...); - Thiết kế thử nghiệm sinh học hợp chất hữu cơ; - Tổng hợp các hợp chất hữu cơ có hoạt tính sinh học.	3
2. PGS.TS. Võ Quang Mai		
Hóa học	- Tổng hợp vật liệu hữu cơ, chất xúc tác hữu cơ, vật liệu sinh học; - Chế tạo, biến tính vật liệu nano hữu cơ, vật liệu polymer, vật liệu composite hữu cơ, vật liệu MOFs và ứng dụng.	4
3. TS. Đỗ Thị Mỹ Liên		
Hóa hữu cơ	- Khảo sát thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của dược liệu (thực vật, nấm, địa y...); - Thiết kế thử nghiệm sinh học hợp chất hữu cơ; - Tổng hợp các hợp chất hữu cơ có hoạt tính sinh học.	0
4. TS. Nguyễn Hữu Trí		
Công nghệ hóa học	- Hóa hữu cơ tính toán; - Tổng hợp vật liệu hữu cơ, chất xúc tác hữu cơ.	3
5. TS. Nguyễn Thị Lan Hương		
Hóa hữu cơ	- Khảo sát thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của dược liệu (thực vật, nấm, địa y...); - Tổng hợp các hợp chất hữu cơ có hoạt tính sinh học; - Tổng hợp vật liệu hữu cơ, chất xúc tác hữu cơ, vật liệu sinh học.	3
6. TS. Lê Công Nhân		
Hóa học	- Hóa hữu cơ tính toán.	3

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
7. TS. Đặng Xuân Dự		
Hóa lý thuyết và hóa lý	- Tổng hợp vật liệu hữu cơ, chất xúc tác hữu cơ, vật liệu sinh học; - Chế tạo, biến tính vật liệu nano hữu cơ, vật liệu polymer, vật liệu composite hữu cơ, vật liệu MOFs và ứng dụng.	3

4. Chuyên ngành Lịch sử Việt Nam

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
1. PGS.TS. Nguyễn Đức Hòa		
Lịch sử Việt Nam	- Các vấn đề liên quan tới kinh tế, văn hóa, đổi mới; - Cảng, thương mại, đô thị hóa Nam Bộ trong lịch sử; - Các vấn đề liên quan tới Lịch sử quân sự, chiến tranh cách mạng, thực thể Quốc gia Việt Nam, Việt Nam Cộng hoà từ 1945 đến nay.	3
2. PGS.TS. Trần Thị Thái Hà		
Lịch sử Việt Nam	- Chế độ sở hữu ruộng đất và làng xã Việt Nam cổ trung đại; - Kinh tế hàng hoá và đô thị; quan hệ bang giao trong lịch sử Việt Nam thời trung đại; - Các vấn đề lịch sử - văn hoá, lịch sử địa phương.	4
3. PGS.TS. Trần Thị Thanh Vân		
Lịch sử thế giới	- Quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước trên thế giới; - Chính sách đối ngoại của Việt Nam thời cận - hiện đại.	3

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
4. TS. Võ Văn Thật		
Lịch sử Việt Nam	- Các vấn đề về lịch sử Việt Nam cận hiện đại; - Quá trình vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam từ 1930 đến 1945.	2
5. TS. Phạm Phúc Vĩnh		
Lịch sử Việt Nam	- Các vấn đề về lịch sử Nam Bộ thời cận – hiện đại; - Lịch sử chiến tranh ở Việt Nam từ 1930 đến 1975; - Công cuộc đổi mới ở Việt Nam.	1
6. TS. Bùi Gia Khánh		
Lịch sử Việt Nam	- Các vấn đề lịch sử vương triều Nguyễn; - Chủ quyền biển biển đảo của Việt Nam trong lịch sử; - Một số vấn đề về tôn giáo, lịch sử và văn hóa tộc người ở Việt Nam; - Nhà nước và pháp luật trong lịch sử Việt Nam.	3
7. TS. Lê Tùng Lâm		
Lịch sử thế giới	- Quan hệ ngoại giao Việt Nam với các nước và khu vực từ 1945 – nay; - Các vấn đề liên quan đến chiến tranh Việt Nam (1945-1975).	2
8. TS. Đào Vĩnh Hợp		
Lịch sử Việt Nam	- Lịch sử vùng đất Nam Bộ thế kỷ XVII - XIX; - Lịch sử cộng đồng người Hoa ở Việt Nam và Đông Nam Á; - Lịch sử văn hoá Việt Nam, vấn đề bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống.	3

5. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh

Chuyên ngành	Hướng nghiên cứu	Số NCS có thể tiếp nhận
1. PGS.TS. Trần Đình Phụng		
Kinh tế	- Quản trị tài chính; - Hành vi Khách hàng; - Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp.	5
2. PGS.TS. Lý Hoàng Ánh		
Tài chính – Ngân hàng	- Quản trị tài chính; - Quản trị rủi ro tài chính.	4
3. TS. Nguyễn Phan Thu Hằng		
Kinh tế	- Quản trị nguồn nhân lực; - Hành vi tổ chức; - Hành vi khách hàng; - Quản trị kinh doanh quốc tế; - Quản trị chuỗi cung ứng.	2,5
4. TS. Lê Đình Nghi		
Quản trị kinh doanh	- Quản trị rủi ro; - Hành vi tổ chức; - Marketing; - Quản trị tài chính.	3
5. TS. Lê Mai Hải		
Kinh tế	- Marketing địa phương; - Quản trị dự án đầu tư; - Quản trị Nguồn nhân lực.	3
6. TS. Lê Nguyễn Bình Minh		
Quản trị kinh doanh	- Marketing; - Thương hiệu; - Thương mại điện tử.	3
7. TS. Lê Lan Hương		
Kinh tế	- Quản trị nguồn nhân lực; - Văn hóa doanh nghiệp.	3

2



PHỤ LỤC 3

**DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

(Kèm theo Thông báo 16.598/TB-DHSG ngày 22 tháng 02 năm 2022
của Trường Đại học Sài Gòn)

STT	Ngôn ngữ	Bảng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 Frist/ B2 Business
			Vantage/Linguaskill
			Thang điểm từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên
			DELFB2 trở lên
			Diplômen de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe-Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dung cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

21